

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

PHÙNG THANH LOAN

**CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Tài chính -Ngân hàng

Mã số: 9.34.02.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

HÀ NỘI - 2019

Công trình được hoàn thành tại:

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

***Người hướng dẫn khoa học:* 1. PGS.TS. DƯƠNG ĐĂNG CHINH**

2.TS.VŨ ĐÌNH ÁNH

Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:

.....

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp Học viện

Địa điểm: Phòng bảo vệ luận án tiến sĩ, phòng.....

Thời gian vào hộigiờ....., ngày.....tháng.....năm.....

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Hà Nội
- Thư viện Học viện Tài chính

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Cùng chung những đặc điểm với các DNNVV trên thế giới, giai đoạn 2011 - 2015 khối DNNVV ở Việt Nam đóng góp khoảng 30% tổng thu NSNN, 35% tổng vốn đầu tư toàn xã hội và chiếm 25% tỷ trọng tổng kim ngạch xuất khẩu toàn quốc, đóng góp gần 50% vào tăng trưởng kinh tế hàng năm. Các DNNVV ở Việt Nam không chỉ nhỏ bé về quy mô vốn, thiết bị công nghệ giản đơn lạc hậu, lao động trình độ thấp, phần đông không được đào tạo bài bản, năng lực cạnh tranh yếu mà tư duy kinh doanh còn hạn chế - đây là điều đáng lo ngại khi Việt Nam hội nhập sâu vào kinh tế thế giới. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang làm thay đổi nền kinh tế thế giới, điều này đặt ra không ít thách thức cho các doanh nghiệp buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải vươn lên, đứng vững trong một môi trường kinh doanh mới. Trong thời gian qua Chính phủ đã ban hành các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV song kết quả thực hiện các chính sách còn hạn chế, các DNNVV vẫn gặp nhiều khó khăn trong quá trình phát triển. Một số nguyên nhân dẫn đến các chính sách hỗ trợ của Chính phủ chưa thực sự phát huy hiệu quả như mong đợi đó là: hệ thống chính sách hỗ trợ DNNVV còn phân tán, quy mô chưa đủ lớn, thiếu trọng tâm, thiếu nhất quán; doanh nghiệp phải chịu nhiều áp lực của thủ tục hành chính phức tạp, tốn kém; DNNVV chưa nhận được sự bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực (vốn, đất đai). Trước thực trạng đó đòi hỏi Chính phủ phải có những chính sách cụ thể để hỗ trợ các DNNVV đặc biệt là các chính sách tài chính giúp các DNNVV vượt qua khó khăn tận dụng cơ hội vượt qua thách thức để phát triển. Do vậy, cần nghiên cứu một cách nghiêm túc, điều tra ghi nhận những đánh giá từ phía doanh nghiệp về các chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp đã và đang được thực hiện để hoàn thiện các chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV Việt Nam phù hợp với môi trường kinh tế mới. Với những lý do trên, tác giả đã lựa chọn đề tài "***Chính sách tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam***", làm đề tài nghiên cứu cho luận án Tiến sĩ.

2. Mục tiêu nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Xây dựng khung lý thuyết về chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV, phân tích thực trạng phát triển DNNVV và chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp khả thi nhằm hoàn thiện chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu trên, luận án phải hoàn thành các nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản sau đây:

- Hệ thống hóa và hoàn thiện cơ sở lý luận về DNNVV và chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV; tìm hiểu bài học kinh nghiệm về chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV của một số quốc gia trên thế giới từ đó rút ra bài học cho Việt Nam.

- Nghiên cứu thực trạng phát triển DNNVV và chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam giai đoạn 2012 - 2017; đánh giá những kết quả đạt được, chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó.

- Đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam đến năm 2030.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Nội dung chính sách tài chính: Luận án sẽ đi sâu nghiên cứu và đánh giá tác động của những chính sách có ảnh hưởng đến hoạt động của DNNVV là: chính sách thuế (thuế TNDN, thuế GTGT), chính sách tín dụng, chính sách tài chính đất đai (tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp).

- Không gian nghiên cứu: nghiên cứu lấy đối tượng là các DNNVV ở Việt Nam. Tuy nhiên, để làm rõ hơn sự tác động của các chính sách tài chính đến sự phát triển của DNNVV luận án tiến hành nghiên cứu trường hợp điển hình đối với các DNNVV trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

- Thời gian nghiên cứu: Đề tài tập trung nghiên cứu thực trạng chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam trong giai đoạn 2012 - 2017, các giải pháp đề xuất có ý nghĩa đến năm 2030.

4. Những đóng góp mới của Luận án

* *Về mặt lý luận*: Luận án đã hệ thống hóa và làm rõ một số lý luận cơ bản về DNNVV, chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV: khái niệm, nội dung, tác động và nhân tố ảnh hưởng. Trong đó tập trung vào ba chính sách bộ phận là chính sách thuế, chính sách tín dụng, chính sách tài chính đất đai. Luận án đã tổng hợp kinh nghiệm của các nước trên thế giới trong việc sử dụng các chính sách tài chính nhằm hỗ trợ phát triển DNNVV, từ đó rút ra bài học cho Việt Nam.

* *Về mặt thực tiễn*: Luận án đã phân tích làm rõ thực trạng phát triển DNNVV và chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam giai đoạn 2012 - 2017. Trong đó tập trung phân tích chính sách thuế, chính sách tín dụng, chính sách tài chính đất đai hỗ trợ phát triển DNNVV. Luận án đã đánh giá những kết quả đạt được và chỉ ra những hạn chế cũng như những nguyên nhân hạn chế đó. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng luận án đã đề xuất hai nhóm giải pháp gồm nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam đến năm 2030 và nhóm giải pháp về điều kiện thực hiện.

5. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục Luận án được kết cấu làm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Chương 2: Một số vấn đề lý luận cơ bản về DNNVV và chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV

Chương 3: Thực trạng chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam

Chương 4: Giải pháp hoàn thiện chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ DNNVV VÀ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.1.1. Tình hình nghiên cứu trong nước

Thứ nhất, các nghiên cứu về vai trò, tầm quan trọng của khu vực DNNVV trong nền kinh tế, khẳng định tính tất yếu của việc phát triển DNNVV.

Thứ hai, các nghiên cứu về các chính sách tài chính của Nhà nước có tác động đến hoạt động của DNNVV.

Thứ ba, các nghiên cứu riêng biệt về từng nội dung của chính sách tài chính đến sự phát triển của DNNVV.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu trên thế giới

Thứ nhất, các nghiên cứu định tính về các chính sách của Chính phủ hỗ trợ DNNVV.

Thứ hai, các nghiên cứu định lượng về các chính sách của Chính phủ hỗ trợ DNNVV.

1.2. NHỮNG GIÁ TRỊ KHOA HỌC, THỰC TIỄN LUẬN ÁN ĐƯỢC KẾ THỪA VÀ KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU

1.2.1. Những giá trị khoa học và thực tiễn luận án được kế thừa

Tiêu chí xác định DNNVV theo thời gian của Việt Nam; ưu điểm và hạn chế của DNNVV, vai trò của DNNVV đối với nền kinh tế của các nước và tại Việt Nam; những chính sách hỗ trợ DNNVV đã được Chính phủ các nước thực hiện, các thông lệ tốt trên thế giới; tình hình hoạt động của DNNVV tại Việt Nam; những chính sách tài chính hỗ trợ DNNVV đã được triển khai thực hiện tại Việt Nam; những khó khăn chính hiện tại cản trở sự phát triển của DNNVV Việt Nam.

1.2.2. Những khoảng trống nghiên cứu

Thứ nhất, các nghiên cứu đều sử dụng phương pháp định tính để phân tích, đánh giá về tác động của các chính sách tài chính (thuế, tín dụng, đầu tư, đất đai...) đến sự phát triển DNNVV.

Thứ hai, một số nghiên cứu khác thì chỉ đi sâu vào một nội dung cụ thể của chính sách tài chính.

Thứ ba, tất cả các nghiên cứu đều chỉ ra một trong những khó khăn chung của DNNVV Việt Nam là khó tiếp cận đất đai, khó khăn về mặt bằng sản xuất kinh doanh nhưng lại chưa có nghiên cứu về chính sách tài chính đất đai mà cụ thể là chính sách thu tiền thuê đất, thuế đất có ảnh hưởng đến phát triển DNNVV.

Thứ tư, còn thiếu vắng những nghiên cứu định lượng để đo lường tác động của các chính sách tài chính đến sự phát triển của DNNVV.

Đây sẽ là những nội dung cần tiếp tục hoàn thiện và là khoảng trống để tiếp tục thực hiện nghiên cứu về chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV.

1.3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.3.1. Lựa chọn phương pháp nghiên cứu

Nhằm thực hiện mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp kết hợp cả phương pháp định tính và phương pháp định lượng.

- Nhóm phương pháp nghiên cứu định tính bao gồm:

+ Phương pháp tổng hợp: sử dụng nhằm kế thừa những lý luận liên quan đến đề tài từ đó hình thành cơ sở lý thuyết cho đề tài Luận án.

+ Phương pháp thống kê, so sánh: thông qua thu thập thông tin, số liệu thứ cấp, tiến hành xử lý, lập bảng biểu, vẽ đồ thị, biểu đồ để so sánh và đánh giá nội dung cần tập trung nghiên cứu.

+ Phương pháp phân tích: từ thông tin, số liệu tác giả tiến hành phân tích, tổng hợp thực trạng chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam.

- Phương pháp nghiên cứu định lượng: sử dụng phương pháp thống kê kết hợp với mô hình hồi quy với sự trợ giúp của phần mềm SPSS 20.0 để phân tích tác động của các chính sách tài chính đến sự phát triển của DNNVV.

1.3.2. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu của luận án bao gồm các bước sau:

Bước 1: Xác định vấn đề nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu

Bước 2: Xây dựng khung lý thuyết

Bước 3: Nghiên cứu thực trạng

Bước 4: Đề xuất giải pháp

1.3.3. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu sơ cấp

a. Phương pháp thu thập thông tin: phương pháp bảng hỏi

Để thu thập thông tin định lượng, đề tài sử dụng phương pháp thu thập thông tin bằng bảng hỏi dưới hình thức phỏng vấn trực tiếp và gửi bảng hỏi dưới dạng email.

b. Thiết kế phiếu khảo sát doanh nghiệp

Bảng hỏi được chia thành 2 phần lớn. Phần thứ nhất bao gồm 16 câu hỏi lớn được chia thành 05 nhóm tương ứng với chính sách thuế; chính sách tín dụng; chính sách tài chính đất đai; kết quả kinh doanh/tăng trưởng doanh nghiệp và các kiến nghị, đề xuất. Các câu hỏi được thiết kế dưới dạng câu hỏi đo lường định lượng. Các mục

trong các câu hỏi đo lường được đánh giá bằng cách sử dụng thang điểm Likert 5 từ 1 là rất không đồng ý đến 5 là rất đồng ý (hoặc từ rất không phù hợp đến rất phù hợp; từ rất không cần thiết đến rất cần thiết). Phần thứ hai bao gồm 07 câu hỏi tìm hiểu về các thông tin chung của doanh nghiệp.

c. Thử nghiệm phiếu khảo sát doanh nghiệp

Trong nghiên cứu thử nghiệm phiếu khảo sát tác giả luận án đã thực hiện 30 cuộc phỏng vấn thí điểm trực tiếp với chủ sở hữu/nhà quản lý DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội. Trong 30 cuộc phỏng vấn, những người được hỏi đều hiểu rõ tất cả các câu hỏi; họ đều nhận định rằng các câu hỏi là rõ ràng, đơn giản và dễ hiểu.

d. Phương pháp tổ chức chọn mẫu

Với mục tiêu nghiên cứu đã trình bày việc nghiên cứu toàn bộ tổng thể là điều khó có thể thực hiện được với phạm vi của một luận án. Chính vì thế, trong điều kiện giới hạn về nguồn lực (thời gian, tài chính, nhân lực) của một luận án, để có thể thu thập thông tin về một cách hiệu quả nhất, luận án thực hiện chọn 200 mẫu (200 người trả lời bảng hỏi) trước khi tiến hành khảo sát.

Để lựa chọn ra khách thể nghiên cứu phù hợp nhằm thu thập được những thông tin liên quan đến chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV Việt Nam, với đối tượng khảo sát là kế toán trưởng hoặc giám đốc DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội, luận án sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất.

e. Khảo sát chính thức và xử lý dữ liệu

Tác giả luận án đã tiến hành khảo sát chính thức trong khoảng thời gian từ ngày 01/03/2018 đến 28/04/2018. Từ cuộc điều tra, khảo sát tác giả đã tiến hành chỉnh lý, làm sạch số liệu và nhập số liệu vào phần mềm SPSS 20.0. Kết quả xử lý số liệu được trình bày trong chương 3.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 đã khái quát các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến DNNVV và chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV. Tổng quan các nghiên cứu trong nước cho thấy có nhiều nghiên cứu về sự phát triển của DNNVV và các chính sách tài chính như thuế, tín dụng, tỷ giá, đầu tư nhằm phát triển DNNVV ở Việt Nam. Các nghiên cứu đều chỉ ra một trong những khó khăn của DNNVV đó là thiếu đất đai/mặt bằng sản xuất kinh doanh nhưng lại chưa có nghiên cứu nào về chính sách tài chính đất đai nhằm giải quyết khó khăn này của DNNVV. Bên cạnh đó, còn thiếu vắng nghiên cứu định lượng nhằm đánh giá tác động của các chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam.

Chương 1 đã giải thích phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận án đề nghiên cứu về chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV. Trình bày rõ về quy trình nghiên cứu, các phương pháp thu thập số liệu và xử lý số liệu sơ cấp để thực hiện mục tiêu nghiên cứu.

Chương 2

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VÀ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

2.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

2.1.1. Khái niệm doanh nghiệp nhỏ và vừa

Trong phạm vi của luận án nhằm phục vụ cho mục đích nghiên cứu đã trình bày ở trên, phù hợp với những dữ liệu thống kê về DNNVV thời gian qua, tác giả sử dụng định nghĩa DNNVV theo nghị định 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ.

“Doanh nghiệp nhỏ và vừa là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp) hoặc số lao động bình quân năm (tổng nguồn vốn là tiêu chí ưu tiên)”.

2.1.2. Vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nền kinh tế

- Đóng vai trò quan trọng trong sự tăng trưởng của nền kinh tế.
- Sử dụng nhiều lao động trên một đồng vốn đầu tư hơn so với các DN lớn.
- Góp phần vào sự phát triển kinh tế đồng đều giữa các khu vực.
- Tạo mối liên kết công nghiệp với các doanh nghiệp lớn.
- Góp phần gia tăng đáng kể lượng vốn tiết kiệm đầu tư vào nền kinh tế.

2.2. CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

2.2.1. Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Để đánh giá sự phát triển của DNNVV luận án sử dụng một số tiêu chí sau:

- Số lượng DNNVV: số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới.
- Số lao động làm việc trong DNNVV.
- Nguồn vốn của các DNNVV.
- Tổng giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính của các DNNVV.
- Doanh thu/lợi nhuận của DNNVV.

2.2.2. Chính sách tài chính

Chính sách tài chính quốc gia là chính sách của nhà nước về sử dụng các công cụ tài chính bao gồm hệ thống các quan điểm, mục tiêu, chủ trương và giải pháp về tài chính - tiền tệ của Nhà nước phù hợp với đặc điểm của đất nước trong từng thời kỳ nhằm bồi dưỡng, khai thác, huy động và sử dụng các nguồn tài chính đa dạng phục vụ có hiệu quả cho việc thực hiện các kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia trong thời kỳ tương ứng.

2.2.3. Chính sách tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV là tổng thể các quan điểm, chủ trương, mục tiêu và các công cụ tài chính của Chính phủ có ảnh hưởng đến quá trình

huy động, phân phối và sử dụng nguồn tài chính của các DNNVV nhằm mục tiêu phát triển các DNNVV trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế trong quá trình hội nhập.

2.2.4. Nội dung của chính sách tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

2.2.4.1. Các hình thức hỗ trợ của chính sách thuế

- Đối với thuế TNDN: hỗ trợ thông qua mức thuế suất thuế TNDN; thực hiện miễn, giảm thuế TNDN có thời hạn; thực hiện giãn thời gian nộp thuế TNDN; chiết khấu đầu tư; tín dụng thuế; cho phép khấu hao nhanh; cho phép chuyển lỗ.

- Đối với thuế GTGT: xây dựng ngưỡng đăng ký thuế GTGT; đơn giản hóa cấu trúc thuế suất thuế GTGT; chế độ thuế GTGT giản đơn; hoàn thuế GTGT; miễn, giảm, giãn thời hạn nộp thuế GTGT.

- Xây dựng hệ thống thuế khoán.

2.2.4.2. Các hình thức hỗ trợ của chính sách tín dụng

- Hỗ trợ về mức vốn cho vay

- Hỗ trợ về thời hạn vay vốn

- Hỗ trợ về lãi suất vay vốn

- Hỗ trợ về điều kiện vay vốn

2.2.4.3. Các hình thức hỗ trợ của chính sách tài chính đất đai

- Miễn, giảm tiền thuê đất, thuế đất có thời hạn

- Miễn, giảm tiền thuê đất, thuế cho cả thời hạn thuê

- Quy định ổn định tiền thuê đất, thuế đất trong một số chu kỳ thuê hoặc suốt vòng đời dự án

2.2.5. Tác động của chính sách tài chính đến sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa

2.2.5.1. Tác động của chính sách thuế

2.2.5.2. Tác động của chính sách tín dụng

2.2.5.3. Tác động của chính sách tài chính đất đai

2.2.6. Nhân tố ảnh hưởng đến chính sách tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Nhân tố thuộc chủ thể của chính sách

- Nhân tố thuộc đối tượng của chính sách

- Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO VIỆT NAM

2.3.1. Kinh nghiệm quốc tế về chính sách tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

2.3.1.1. Chính sách thuế

- Kinh nghiệm về ưu đãi thuế TNDN

- Xây dựng hệ thống thuế khoán
- Kinh nghiệm về ưu đãi thuế GTGT

2.3.1.2. Chính sách tín dụng

Hình thành các tổ chức tài chính của Nhà nước để cung cấp vốn cho DNNVV thông qua các khoản cho vay trực tiếp và BLTD cho DNNVV là những kinh nghiệm từ Nhật Bản, Hàn Quốc và Italya để hỗ trợ cho DNNVV.

2.3.1.3. Chính sách tài chính đất đai

Kinh nghiệm từ Mỹ, Trung Quốc với chương trình giảm thuế nhà đất, ưu đãi thuế nhà đất cho một số doanh nghiệp cụ thể, xây dựng các khu/cụm DNNVV.

2.3.2. Bài học rút ra cho Việt Nam

Một là, sử dụng linh hoạt các ưu đãi về chính sách thuế để vừa phù hợp với điều kiện của thu, chi NSNN của Việt Nam vừa hỗ trợ sự phát triển của DNNVV.

Hai là, hình thành các TCTD của Nhà nước để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi cho DNNVV.

Ba là, giảm các nghĩa vụ tài chính đất đai cho DNNVV để giúp loại hình doanh nghiệp này tiết kiệm chi phí, tích tụ vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Với mục tiêu xây dựng khung lý thuyết cho việc nghiên cứu đề tài luận án, trong chương này tác giả đã làm sáng tỏ các vấn đề lý luận liên quan đến đề tài luận án như:

- *Thứ nhất*, làm rõ lý luận về DNNVV, vai trò của DNNVV đối với sự phát triển kinh tế xã hội tại mỗi quốc gia như: giải quyết việc làm, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- *Thứ hai*, luận án đã làm rõ nội dung của phát triển và hỗ trợ phát triển DNNVV, chính sách tài chính, chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV. Đưa ra những luận giải để xác định các chính sách bộ phận được nghiên cứu trong luận án bao gồm: chính sách thuế (thuế TNDN, thuế GTGT), chính sách tín dụng, chính sách tài chính đất đai (tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp). Các hình thức hỗ trợ phát triển DNNVV của chính sách thuế, chính sách tín dụng, chính sách tài chính đất đai. Tác động của các chính sách bộ phận đến sự phát triển của DNNVV và nhân tố ảnh hưởng.

- *Thứ ba*, luận án nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới trong việc sử dụng chính sách thuế, chính sách tín dụng, chính sách tài chính đất đai để hỗ trợ cho DNNVV; trên cơ sở đó rút ra bài học cho Việt Nam.

Chương 3

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM

3.1. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM

3.1.1. Phát triển số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa

3.1.1.1. Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa thành lập mới

Với những nỗ lực của Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh đã mang lại kết quả, tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp gia nhập thị trường và tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giai đoạn 2012 - 2017 đạt 553.384 doanh nghiệp, bình quân mỗi năm có 92.230 doanh nghiệp được thành lập mới.

3.1.1.2. Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa đang hoạt động

Số lượng DNNVV đang hoạt động năm 2016 là 495.010 doanh nghiệp tăng gấp 1,46 lần so với năm 2012. Tốc độ tăng trưởng trung bình về số lượng DNNVV đang hoạt động giai đoạn 2012 - 2016 đạt 9,4%. Năm 2016 số DNNVV đang hoạt động tăng 14,2% so với năm 2015, cao hơn so với mức tăng 10% của năm 2015.

3.1.1.3. Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa theo hình thức sở hữu

Trong năm 2016, DNNVV chiếm 96,70% số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước, trong đó doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ chiếm 97,43% còn lại là doanh nghiệp vừa và lớn. Trong số các doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu thì DNNVV chiếm 56,91% số lượng doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp siêu nhỏ chỉ chiếm 2,9%. Trong số các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì DNNVV chiếm 81,23% số lượng doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp nhỏ chiếm tỷ trọng lớn nhất là 44,79%.

3.1.1.4. Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa theo ngành kinh tế

Các DNNVV tập trung chủ yếu trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ; tỷ trọng DNNVV hoạt động trong lĩnh vực này có xu hướng tăng lên từ 67,7% năm 2012 lên mức 70,5% năm 2016. Trong khi đó tỷ trọng DNNVV lĩnh vực công nghiệp, xây dựng lại có xu hướng giảm từ 31,3% năm 2012 xuống 28,6% năm 2016. Số lượng DNNVV hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ nhất chỉ khoảng 1% trong cả giai đoạn 2012 - 2016.

3.1.2. Phát triển số lượng lao động làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa

3.1.2.1. Số lượng lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa

Sự gia tăng về số lượng doanh nghiệp mới thành lập trong những năm gần đây đã tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động. Trong giai đoạn 2012 - 2016, lực lượng lao động làm việc trong các DNNVV đã tăng gần 1,21 lần từ 5,1 triệu lên 6,2 triệu người. Tốc độ tăng trưởng lao động bình quân trong 5 năm từ 2012 đến 2016 đạt 4,2%.

3.1.2.2. Số lượng lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy mô doanh nghiệp

Xét theo quy mô doanh nghiệp, năm 2016 số lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhỏ chiếm tỷ trọng lớn nhất đạt 59,4%, tiếp đến là doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm 24,3% và doanh nghiệp vừa chiếm 16,2%.

3.1.2.3. Số lượng lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa phân theo loại hình doanh nghiệp

Số lao động trong các DNNVV khu vực nhà nước giảm cả về tỷ trọng và số tuyệt đối, giảm từ 170.791 người (chiếm 3,3%) năm 2012 xuống 131.631 người (chiếm 2,1%) năm 2016. Tỷ trọng lao động trong khu vực FDI có sự thay đổi mạnh mẽ nhất, tăng từ 8% năm 2012 lên 9,2% năm 2016. Chiếm tỷ lệ lớn nhất là lao động trong các DNNVV ngoài nhà nước đạt 88,7% năm 2016.

3.1.2.4. Số lượng lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo ngành kinh tế

Lao động trong các DNNVV tập trung chủ yếu trong ngành công nghiệp, xây dựng nhưng tỷ trọng lao động làm việc trong ngành này có sự sụt giảm từ 57,3% năm 2012 xuống 54,8% năm 2016. Trong khi đó, tỷ trọng lao động làm việc trong các DNNVV ngành thương mại, dịch vụ có xu hướng tăng lên từ 41% năm 2012 lên 43,7% năm 2016. Tỷ trọng lao động trong các DNNVV ngành nông, lâm và thủy sản giảm nhẹ từ mức 1,7% năm 2012 xuống 1,5% năm 2016.

3.1.3. Phát triển về nguồn vốn và tài sản của doanh nghiệp nhỏ và vừa

3.1.3.1. Phát triển về nguồn vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Nguồn vốn của DNNVV năm 2016 bằng 145,5% năm 2014. Tính chung trong cả giai đoạn 2014 - 2016, nguồn vốn của DNNVV đã tăng trung bình 20,9%.

3.1.3.2. Phát triển tài sản của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Tài sản cố định và các khoản đầu tư tài chính của DNNVV có sự chuyển biến tích cực. Tại thời điểm 31/12/2016, TSCĐ và đầu tư tài chính của DNNVV tăng 90,7% so với cùng thời điểm năm 2012; bình quân 1 DNNVV đạt 8,2 tỷ đồng bằng 130,5% so với năm 2012.

3.1.4. Phát triển về doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Trong giai đoạn 2012 - 2016, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của DNNVV đã tăng 1,63 lần. Khi xem xét về tỷ trọng doanh thu thuần của DNNVV so với tổng doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp cho thấy mức tăng liên tục từ mức 43,3% năm 2012 lên 45,2% năm 2016. Lợi nhuận trước thuế năm 2016 của DNNVV cũng tăng lên gấp 1,79 lần so với năm 2012. Tuy nhiên, xét về tỷ trọng lợi nhuận của DNNVV so với tổng lợi nhuận của toàn khối doanh nghiệp có sự suy giảm từ mức 13,3% năm 2012 xuống 12% năm 2016. Đặc biệt năm 2013 tỷ lệ này chỉ là 9,9%.

3.1.5. Một số chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Về cơ cấu nguồn vốn của DNNVV

Khi xét theo quy mô doanh nghiệp, chỉ số nợ tỷ lệ thuận với quy mô doanh nghiệp. Các doanh nghiệp vừa và lớn có chỉ số nợ cao hơn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Các doanh nghiệp vừa và lớn có chỉ số này cao nhất, khoảng 4,1 - 3,7 lần năm 2016 trong khi chỉ số này ở các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ lần lượt là 2,2 lần và 3,4 lần năm 2016.

Về hiệu quả hoạt động của các DNNVV

Giai đoạn 2012- 2016 cùng với khó khăn chung của kinh tế vĩ mô, tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ đã tăng lên với mức trung bình cả giai đoạn khoảng 42,3%. Tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ tỷ lệ nghịch với quy mô doanh nghiệp. Trong giai đoạn khó khăn, các doanh nghiệp siêu nhỏ là những doanh nghiệp dễ bị tổn thương nhất và là nhóm doanh nghiệp có tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ lớn nhất. Chỉ tiêu hiệu suất sinh lời trên tài sản (ROA), hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) tỷ lệ thuận với quy mô của doanh nghiệp. Điều này có nghĩa, doanh nghiệp có quy mô lớn và quy mô vừa có ROA và ROE cao hơn so với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ

Về khả năng thanh toán của các DNNVV

Chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán hiện tại và khả năng thanh toán nhanh lại tỷ lệ nghịch với quy mô của doanh nghiệp. Trên thực tế, quy mô của doanh nghiệp càng nhỏ thì doanh nghiệp càng khó khăn trong việc tiếp cận với nguồn vốn vay của ngân hàng hay chiếm dụng vốn của đối tác; ngược lại các doanh nghiệp cỡ lớn hơn thường xuyên sử dụng đòn bẩy tài chính để gia tăng lợi nhuận và tiết kiệm chi phí vốn.

Tuy nhiên, với chỉ tiêu khả năng trả lãi vay thì ngược lại, tỷ lệ thuận với quy mô của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp lớn và vừa luôn có khả năng trả lãi vay tốt hơn so với các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

3.1.6. Đánh giá chung về sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Thứ nhất, kết quả đạt được.

- Số lượng DNNVV đăng ký thành lập và hiện đang hoạt động tăng lên;
- Các DNNVV đang tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội;
- Các DNNVV đã bắt đầu có tầm nhìn dài hạn hơn trong hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh;
- Các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ do sử dụng ít nguồn vốn nợ nên có khả năng thanh toán tốt hơn các doanh nghiệp lớn;
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNVV có những dấu hiệu khởi sắc sau giai đoạn suy thoái; tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ giảm nhẹ, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh và lợi nhuận sau thuế đã tăng lên.

Thứ hai, hạn chế còn tồn tại.

- Quy mô vốn của các doanh nghiệp còn nhỏ bé;

- Vốn sản xuất kinh doanh, TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn của DNNVV có khoảng cách lớn so với doanh nghiệp lớn;
- Khả năng trả lãi vay của DNNVV đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ kém so với doanh nghiệp lớn;
- Tổng doanh thu thuần sản xuất kinh doanh, lợi nhuận sau thuế bình quân 1 doanh nghiệp đạt mức thấp, khoảng cách so với các doanh nghiệp lớn tiếp tục gia tăng;
- Hiệu quả sử dụng vốn tỷ lệ thuận với quy mô doanh nghiệp, tồn tại khoảng cách khá lớn về hiệu quả sử dụng vốn giữa doanh nghiệp lớn và DNNVV.

3.2. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

3.2.1. Thực trạng chính sách thuế hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

3.2.1.1. Thực trạng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Thứ nhất, giảm thuế suất thuế TNDN cho các DNNVV sớm hơn so với lộ trình thực hiện.

Thứ hai, đã có nhiều thay đổi về các quy định liên quan đến các khoản chi phí hợp lệ được trừ theo hướng có lợi cho doanh nghiệp.

Thứ ba, cho phép doanh nghiệp được trích khấu hao nhanh.

Thứ tư, quy định cho phép chuyển lỗ.

Thứ năm, Luật thuế TNDN quy định các khoản thu nhập được miễn thuế; các khoản thu nhập được ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế; ưu đãi về thuế suất.

3.2.1.2. Thực trạng chính sách thuế giá trị gia tăng hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Thứ nhất, đối với những DNNVV có mức doanh thu từ 1 tỷ đồng trở lên, thực hiện đầy đủ chế độ kê toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật thì được nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thứ hai, Luật thuế GTGT có quy định doanh nghiệp, hợp tác xã có doanh thu hàng năm dưới mức ngưỡng doanh thu 1 tỷ đồng được áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp giản đơn.

Thứ ba, hỗ trợ các doanh nghiệp thông qua chính sách hoàn thuế GTGT.

Thứ tư, luật thuế GTGT cũng quy định hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ 100 triệu trở xuống thuộc diện không chịu thuế GTGT.

3.2.2. Thực trạng chính sách tín dụng hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

3.2.2.1. Chính sách tín dụng ngân hàng hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Hiện nay, việc cấp tín dụng của các TCTD đối với DNNVV được thực hiện theo các quy định chung. Ngoài ra, trong thời gian vừa qua ngành ngân hàng đã triển khai

nhieu chính sách nhằm hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho DNNVV trong việc tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng.

3.2.2.2. Chính sách tín dụng ưu đãi hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Quỹ Phát triển DNNVV được thành lập vào tháng 04/2013 để hỗ trợ cho các DNNVV có dự án sản xuất kinh doanh khả thi thuộc lĩnh vực ưu tiên, khuyến khích của Nhà nước nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của DNNVV góp phần tăng thu nhập, tạo việc làm cho người lao động.

3.2.2.3. Chính sách bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa

Hoạt động BLTD DNNVV tại Việt Nam lần đầu tiên được quy định tại Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển DNNVV. Mục tiêu của chính sách BLTD DNNVV là hình thành cầu nối giữa DNNVV với các tổ chức tín dụng, hỗ trợ cho các DNNVV tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức. Kể từ đó đến nay hoạt động BLTD DNNVV được thực hiện qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các Quỹ BLTD DNNVV tại địa phương.

3.2.3. Thực trạng chính sách tài chính đất đai hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

3.2.3.1. Thực trạng chính sách thu tiền thuê đất

Thứ nhất, tỷ lệ phần trăm tính đơn giá thuê đất một năm đã giảm từ mức 1,5% xuống 1%.

Thứ hai, luật Đất đai 2013 quy định 5 phương pháp xác định đơn giá thuê đất đó là phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư áp dụng

Thứ ba, trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuê.

Thứ tư, Nhà nước sẽ chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá hoặc không đấu giá. Quỹ phát triển đất sẽ ứng vốn cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện.

Thứ năm, thời gian nộp tiền thuê đất đối với thuê đất trả tiền hàng năm, thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đã được điều chỉnh, quy định phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và tạo điều kiện thuận lợi cho người thuê đất thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước.

Thứ sáu, thực hiện miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê; miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước; miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước sau thời gian được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước của thời gian xây dựng cơ bản; giảm tiền thuê đất trong các trường hợp cụ thể.

3.2.3.2. Thực trạng chính sách thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Thứ nhất, thuế suất đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích kinh doanh áp dụng mức thuế suất 0,03%.

Thứ hai, giá của 1m² đất chịu thuế là giá đất theo mục đích sử dụng do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định, là mức giá thấp hơn giá đất thực tế trên thị trường và được ổn định trong thời gian 5 năm.

Thứ ba, miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trong một số trường hợp

3.3. ĐÁNH GIÁ SỰ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH ĐẾN PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA - NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP ĐIỂN HÌNH TẠI HÀ NỘI

3.3.1. Mô hình hồi quy kiểm định tác động của chính sách tài chính đến phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

* *Phân tích Cronbach's Alpha*

Bảng 3.11. Kết quả kiểm định thang đo

	Hệ số Cronbach's Alpha
Chính sách thuế	0.851
Chính sách tín dụng	0.729
Chính sách tài chính đất đai	0.800
Kết quả kinh doanh	0.816

Nguồn: Kết quả phân tích điều tra của tác giả

Kết quả kiểm định từ bảng 3.11 cho thấy tất cả các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng phù hợp (≥ 0.3). Hệ số Cronbach's Alpha ≥ 0.6 đạt yêu cầu về độ tin cậy.

* *Phân tích nhân tố khám phá EFA*

Tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA với hệ số tải nhân tố 0.5 cho thấy các biến quan sát được trích thành 3 nhóm đáp ứng các điều kiện về tổng phương sai trích, hệ số KMO, kiểm định Bartlett.

Phân tích nhân tố khám phá EFA với biến phụ thuộc cũng đáp ứng được các điều kiện về tổng phương sai trích, hệ số KMO và kiểm định Bartlett.

* *Phân tích tương quan Pearson (r)*

Bảng 3.12. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

		Kết quả kinh doanh	Chính sách thuế	Chính sách tín dụng	Chính sách tài chính đất đai
Kết quả kinh doanh	Tương quan Pearson	1	-.471**	-.712**	-.713**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000
	N	200	200	199	200
Chính sách thuế	Tương quan Pearson	-.471**	1	.498**	.321**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000
	N	200	200	199	200

Chính sách tín dụng	Tương quan Pearson	-.712**	.498**	1	.501**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000
	N	199	199	199	199
Chính sách tài chính đất đai	Tương quan Pearson	-.713**	.321**	.501**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	
	N	200	200	199	200

Nguồn: Kết quả phân tích điều tra của tác giả

Bảng 3.12 cho thấy ma trận hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc “Kết quả kinh doanh” với các biến độc lập. Sig tương quan Pearson các biến độc lập với biến phụ thuộc nhỏ hơn 0.05. Như vậy, có mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập này với biến phụ thuộc.

* Phân tích hồi quy

Bảng 3.13. Mô tả mô hình

Mô hình	R	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh	Sai lệch chuẩn	Durbin-Watson
1	.834 ^a	.695	.690	.29034	2.067

Nguồn: Kết quả phân tích điều tra của tác giả

Giá trị R^2 hiệu chỉnh bằng 0.69 cho thấy biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng 69% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 31% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Hệ số Durbin - Watson = 2.067, nằm trong khoảng 1.5 đến 2.5 nên không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất xảy ra.

- Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Bảng 3.14. Kiểm định ANOVA

		Tổng bình phương	Df	Trung bình bình phương	F	Sig.
1	Hồi quy	37.486	3	12.495	148.223	.000 ^b
	Phần dư	16.438	195	.084		
	Tổng	53.924	198			

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Bảng 3.14 cho thấy sig của kiểm định $F = 0.00 < 0.05$, như vậy mô hình hồi quy có ý nghĩa.

- Giá trị sig của kiểm định t test được sử dụng để kiểm định ý nghĩa của hệ số hồi quy. Nếu sig của kiểm định t của hệ số hồi quy của một biến độc lập nhỏ hơn 0.05, kết luận biến độc lập đó có tác động đến biến phụ thuộc.

Bảng 3.15. Hệ số hồi quy

	Chưa chuẩn hóa		Chuẩn hóa	T	Sig.	Thống kê cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
(Hằng số)	4.903	.130		37.734	.000		
1 Chính sách thuế	-.074	.027	-.128	-2.791	.006	.745	1.343
Chính sách tín dụng	-.313	.038	-.412	-8.209	.000	.622	1.608
Chính sách tài chính đất đai	-.390	.038	-.472	-10.293	.000	.742	1.348

Nguồn: Kết quả phân tích điều tra của tác giả

Bảng 3.15 cho thấy không có nhân tố nào bị loại bỏ do sig kiểm định t của từng biến độc lập đều nhỏ hơn 0.05. Hệ số VIF các biến độc lập đều nhỏ hơn 10, như vậy không có đa cộng tuyến xảy ra.

Như vậy, kết quả phân tích hồi quy cho thấy biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc (kết quả kinh doanh của doanh nghiệp). Phương trình hồi quy chuẩn hóa được biểu diễn như sau:

$$Y = - 0.128X_1 - 0.412X_2 - 0.472X_3$$

Trong đó:

Y: Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

X1: Chính sách thuế

X2: Chính sách tín dụng

X3: Chính sách tài chính đất đai

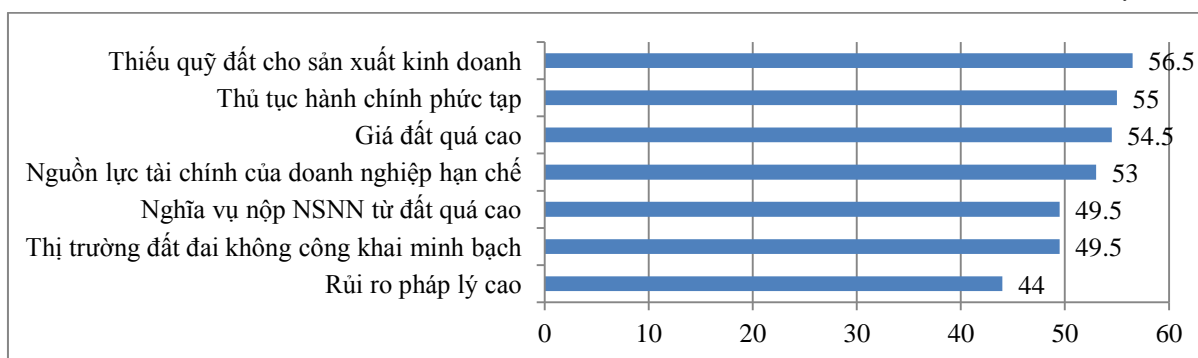
Các hệ số hồi quy đều nhỏ hơn 0, như vậy tất cả các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy đều có tác động ngược chiều đến biến phụ thuộc. Dựa vào độ lớn của hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta, thứ tự mức độ tác động từ mạnh nhất tới yếu nhất của các biến độc lập tới biến phụ thuộc là: chính sách tài chính đất đai > chính sách tín dụng > chính sách thuế (dựa trên giá trị tuyệt đối của các hệ số hồi quy).

3.3.2. Phân tích tác động của chính sách tài chính đến phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

3.3.2.1. Chính sách tài chính đất đai

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy chi phí về đất đai/mặt bằng sản xuất kinh doanh đang là khó khăn lớn nhất ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các DNNVV với hệ số Beta = 0,472. Điểm đánh giá trung bình cho câu hỏi khả năng tiếp cận đất đai/mặt bằng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ở mức thấp chỉ đạt 2,84. Kết quả điều tra PCI 2017 cũng cho thấy điều này, theo đó tại Hà Nội chỉ có 12% doanh nghiệp trả lời cho rằng không gặp cản trở về tiếp cận đất đai/mở rộng mặt bằng kinh doanh, đây là tỷ lệ thấp nhất của cả nước.

Đơn vị tính: %



Biểu đồ 3.4. Các yếu tố cản trở khả năng tiếp cận đất đai/mặt bằng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

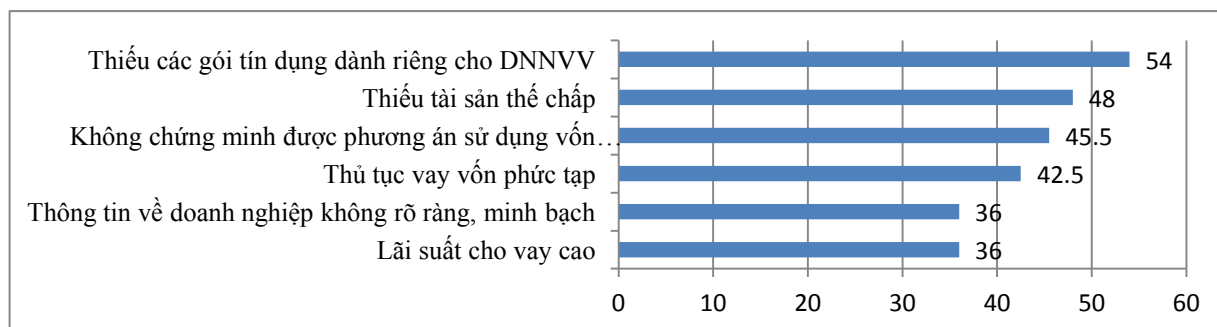
Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

3.3.2.2. Chính sách tín dụng

Kết quả kiểm định cho thấy chính sách tín dụng là khó khăn thứ hai tác động đến sự phát triển của DNNVV với hệ số $B = 0,412$.

Đối với khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của DNNVV. Theo kết quả điều tra của tác giả, đánh giá về khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của các DNNVV là không cao với điểm trung bình là 2,94.

Đơn vị tính: %

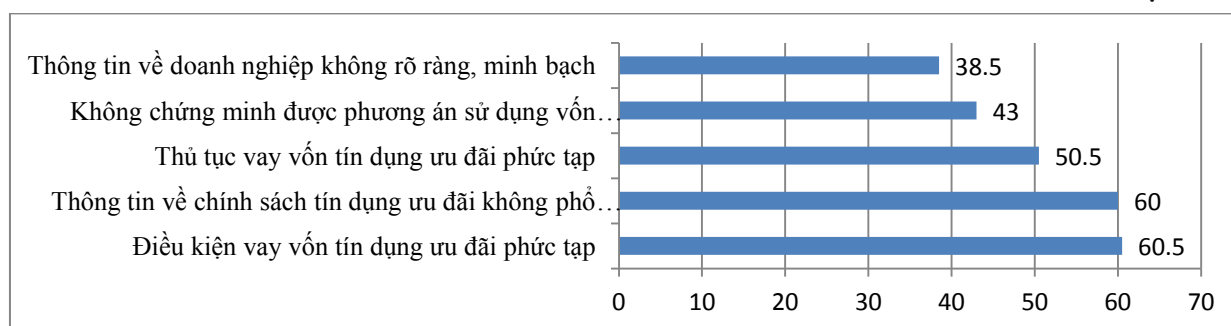


Biểu đồ 3.5. Khó khăn của doanh nghiệp khi vay vốn tín dụng ngân hàng

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Đối với khả năng tiếp cận vốn tín dụng ưu đãi của DNNVV điểm đánh giá còn thấp hơn so với khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng chỉ đạt 2,69.

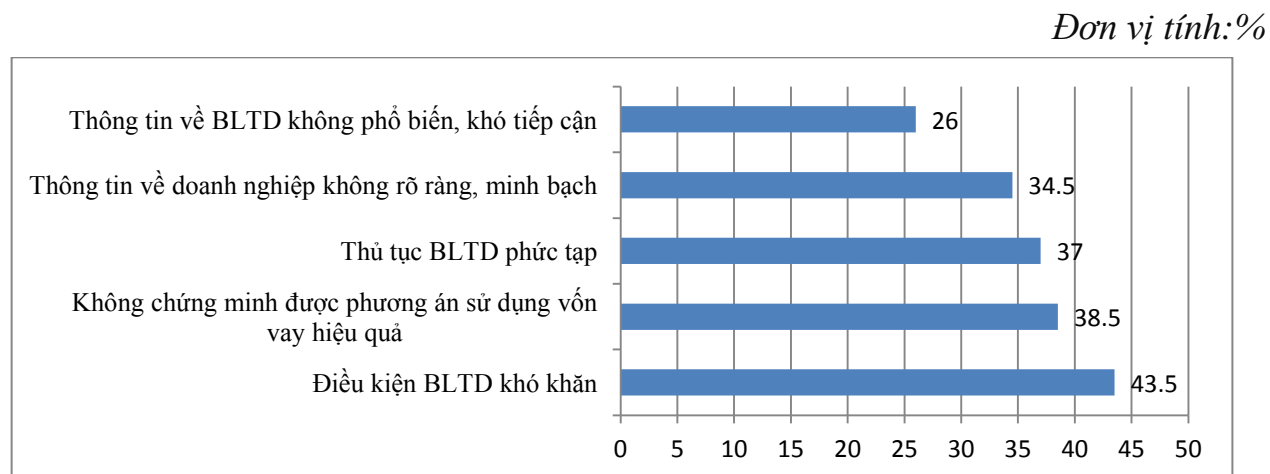
Đơn vị tính: %



Biểu đồ 3.6. Khó khăn của doanh nghiệp khi vay vốn tín dụng ưu đãi

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Đối với khả năng nhận được BLTD của DNNVV. Điểm đánh giá trung bình của các doanh nghiệp được khảo sát về khả năng nhận được BLTD ở mức trung bình thấp đạt 2,94.



Biểu đồ 3.7. Khó khăn của doanh nghiệp khi thực hiện BLTD

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

3.3.2.3. Chính sách thuế

Bảng 3.20 cho thấy những hạn chế còn tồn tại của chính sách thuế có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp.

Bảng 3.20. Đánh giá của doanh nghiệp về những khó khăn của chính sách thuế

Câu hỏi	Điểm trung bình
Sự thay đổi thường xuyên của chính sách thuế	3.56
Các quy định về chính sách thuế dàn trải ở nhiều văn bản	3.68
Các quy định về chính sách thuế phức tạp, khó hiểu	3.69
Thủ tục hành chính thuế phức tạp	3.57
Thanh tra, kiểm tra thuế gây khó khăn cho DN	3.17

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

3.4. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

3.4.1. Những kết quả đạt được

3.4.1.1. Chính sách thuế

Một là, thuế và các khoản đóng góp NSNN của khối DNNVV có sự tăng trưởng trong giai đoạn 2012 - 2016.

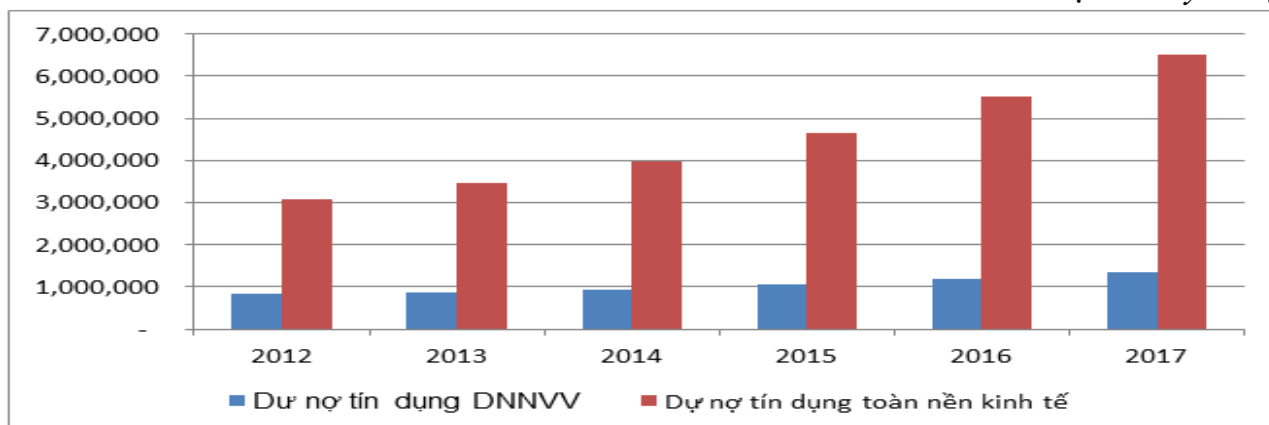
Hai là, chính sách thuế đã có những thay đổi tích cực theo hướng có lợi cho doanh nghiệp.

Ba là, đã có những chính sách ưu đãi thuế cho DNNVV trong giai đoạn khó khăn.

3.4.1.2. Chính sách tín dụng

Một là, khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của DNNVV được cải thiện so với trước đây.

Đơn vị tính: tỷ đồng

**Biểu đồ 3.8. Dư nợ tín dụng DNNVV Việt Nam giai đoạn 2012 - 2017***Nguồn: Ngân hàng Nhà nước*

Hai là, chính sách tín dụng ưu đãi qua Quỹ Phát triển DNNVV đã bước đầu phát huy hiệu quả.

Ba là, nhiều DNNVV đã được bảo lãnh vay vốn tại Ngân hàng Phát triển và các Quỹ BLTD địa phương.

3.4.1.3. Chính sách tài chính đất đai

Một là, chính sách tài chính đất đai đã góp phần giải quyết khá hiệu quả vấn đề đất đai/mặt bằng sản xuất kinh doanh cho một số doanh nghiệp.

Hai là, những ưu đãi của chính sách tài chính đất đai đã mang lại lợi ích cho nhiều doanh nghiệp.

3.4.2. Những hạn chế còn tồn tại

3.4.2.1. Chính sách thuế

Một là, các chính sách ưu đãi thuế đối với DNNVV thời gian qua còn nhỏ lẻ, mang tính chất giải quyết khó khăn theo từng thời điểm.

Hai là, cơ chế khuyến khích của chính sách thuế đối với các DNNVV chưa đủ mạnh, các ưu đãi thuế chủ yếu được thực hiện theo địa bàn kinh tế và ngành nghề kinh doanh.

3.4.2.2. Chính sách tín dụng

Một là, tỷ trọng dư nợ tín dụng DNNVV so với dư nợ tín dụng toàn nền kinh tế có xu hướng giảm dần.

Bảng 3.24. Tỷ trọng dư nợ tín dụng DNNVV/dư nợ tín dụng toàn nền kinh tế giai đoạn 2012 - 2017

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Tỷ trọng dư nợ tín dụng DNNVV/dư nợ tín dụng toàn nền kinh tế	27	25	24	23	22	21

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Hai là, phần lớn các DNNVV chưa tiếp cận được vốn tín dụng ưu đãi từ Quỹ Phát triển DNNVV.

Ba là, hoạt động BLTD DNNVV chưa phát huy hiệu quả, số lượng DNNVV được BLTD còn ít.

3.4.2.3. Chính sách tài chính đất đai

Một là, chính sách tài chính đất đai chưa có cơ chế phù hợp để tăng khả năng tiếp cận đất đai/mặt bằng sản xuất kinh doanh của DNNVV thông qua hình thức cho thuê đất.

Hai là, chi phí thuê đất/nhà xưởng trong các khu/cụm công nghiệp là quá cao so với năng lực của DNNVV.

Bảng 3.26. Giá thuê đất, thuê nhà xưởng trung bình các khu công nghiệp Đông Nam Bộ năm 2017

	TP HCM	Đồng Nai	Bình Dương	Vũng Tàu	Tây Ninh	Bình Phước
Giá thuê đất trung bình (USD/m ² /chu kỳ thuê)	143,4	76,4	65,8	54,6	46,9	27,9
Giá thuê nhà xưởng trung bình (USD/m ² /tháng)	3,4	3,6	3,3	3,0	2,7	2,2

Nguồn: [18, tr.8]

Bảng 3.27. Giá thuê đất, thuê nhà xưởng trung bình các khu công nghiệp Bắc Bộ năm 2017

	Hà Nội	Hải Phòng	Bắc Ninh	Quảng Ninh	Hải Dương	Hưng Yên	Vĩnh Phúc
Giá thuê đất trung bình (USD/m ² /chu kỳ thuê)	114,6	83,2	64,1	52,8	61,3	78,5	61,6
Giá thuê nhà xưởng trung bình (USD/m ² /tháng)	3,2	4,9	3,5	3,9	4,0	2,3	4,5

Nguồn: [17, tr.11]

3.4.3. Những nguyên nhân

Một là, nguồn tài chính thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ phát triển DNNVV còn hạn chế.

Hai là, cơ chế điều phối hoạt động hỗ trợ phát triển DNNVV giữa các Bộ ngành trung ương, địa phương còn chưa hiệu quả.

Ba là, công tác tổ chức thực hiện các chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV còn bộc lộ nhiều yếu kém.

Bốn là, những yếu kém của chính bản thân các DNNVV.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Đánh giá về thực trạng phát triển DNNVV và chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV cho thấy tính cấp thiết của đề tài luận án. Kết quả nghiên cứu của luận

án đã chỉ ra những thành công của chính sách cũng như những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế này để từ đó có căn cứ đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách trong thời gian tới.

Luận án đã đánh giá thực trạng phát triển DNNVV Việt Nam giai đoạn 2012 - 2017. Phần tiếp theo luận án phân tích thực trạng chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV theo 3 chính sách bộ phận: thuế, tín dụng, tài chính đất đai. Bằng việc nghiên cứu trường hợp điển hình tại Hà Nội, luận án đã cho thấy sự tác động của các chính sách tài chính đến sự phát triển của DNNVV. Những khó khăn của các chính sách tài chính đang cản trở sự phát triển của nhóm doanh nghiệp này. Luận án tiếp tục phân tích rõ những kết quả đạt, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó. Đây cơ sở để luận án đề xuất các giải pháp có tính khả thi nhằm hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam.

Chương 4

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

4.1. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ MỚI

4.1.1. Bối cảnh kinh tế vĩ mô trong nước

Thứ nhất, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát tốt.

Thứ hai, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục tăng mạnh.

Thứ ba, năng suất lao động của nền kinh tế được cải thiện nhưng vẫn thấp hơn so với các nước trong khu vực.

Thứ tư, hội nhập kinh tế quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0 đang ảnh hưởng lớn đến các hoạt động kinh tế.

4.1.2. Cơ hội và thách thức của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh kinh tế mới

4.1.2.1. Cơ hội

Thứ nhất, cơ hội mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Thứ hai, cơ hội tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ ba, cơ hội tiếp cận công nghệ sản xuất tiên tiến.

Thứ tư, cơ hội tiếp cận cơ sở dữ liệu và thông tin.

4.1.2.2. Thách thức

Thứ nhất, thách thức về cạnh tranh và thị trường.

Thứ hai, thách thức do năng lực tài chính còn hạn chế.

Thứ ba, thách thức do chất lượng nguồn nhân lực thấp, năng lực quản trị doanh nghiệp còn hạn chế.

4.2. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA ĐẾN NĂM 2030 CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

4.3. QUAN ĐIỂM HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA ĐẾN NĂM 2030

4.4. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

4.4.1. Giải pháp hoàn thiện chính sách thuế

4.4.1.1. Hoàn thiện chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp

Thứ nhất, thực hiện giảm thuế suất thuế TNDN cho DNNVV như quy định của Luật Hỗ trợ DNNVV, tiến đến miễn thuế cho doanh nghiệp siêu nhỏ.

Thứ hai, cho phép DNNVV được tính khấu hao nhanh.

Thứ ba, áp dụng hình thức ưu đãi tín dụng thuế cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của DNNVV.

4.4.1.2. Hoàn thiện chính sách thuế giá trị gia tăng

Thứ nhất, cho phép DNNVV được lựa chọn hình thức thuế GTGT đầu vào đơn giản.

Thứ hai, cho phép doanh nghiệp siêu nhỏ được lựa chọn tính thuế GTGT theo hệ thống kế toán tiền mặt.

4.4.2. Giải pháp hoàn thiện chính sách tín dụng

4.4.2.1. Chính sách tín dụng thương mại

Thứ nhất, tiếp tục định hướng ưu tiên cấp tín dụng cho DNNVV.

Thứ hai, giảm lãi suất cho vay thông qua ổn định lạm phát ở mức thấp và tạo ra sự bình đẳng về lãi suất cho vay giữa doanh nghiệp lớn và các DNNVV.

4.4.2.2. Chính sách tín dụng ưu đãi

Tăng cường cung cấp thông tin về các chương trình tín dụng ưu đãi cho DNNVV.

4.4.2.3. Chính sách bảo lãnh tín dụng

Một là, tăng quy mô vốn của tổ chức bảo lãnh.

Hai là, các quỹ BLTD nên tăng cường hợp tác với các NHTM trên cơ sở lựa chọn các ngân hàng mục tiêu, không mở rộng với tất cả các ngân hàng trong hệ thống.

Ba là, hình thành hệ thống BLTD theo mô hình 2 cấp.

4.4.3. Giải pháp hoàn thiện chính sách tài chính đất đai

Thứ nhất, giảm nhẹ nghĩa vụ tài chính đất đai cho doanh nghiệp.

Thứ hai, phát triển các khu, cụm công nghiệp dành cho DNNVV.

4.5. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN GIẢI PHÁP

4.5.1. Đối với chính sách thuế

Thứ nhất, tăng tính ổn định của chính sách thuế trong dài hạn; giảm sự phức tạp, khó hiểu của chính sách thuế.

Thứ hai, cơ quan thuế cần rà soát và tập hợp các quy định thuế mang tính hệ thống để doanh nghiệp dễ dàng áp dụng.

Thứ ba, một số thông lệ tốt của quốc tế để giảm sự thay đổi thường xuyên, phức tạp và dàn trải của chính sách thuế.

Thứ tư, tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính thuế.

4.5.2. Đối với chính sách tín dụng

Thứ nhất, NHTM xây dựng chương trình tín dụng phù hợp dành riêng cho DNNVV.

Thứ hai, tăng cường công tác tiếp thị, giới thiệu sản phẩm cho vay đối với các DNNVV.

Thứ ba, tăng cường sự phối hợp giữa các NHTM và các tổ chức bảo lãnh tín dụng cho DNNVV.

4.5.3. Đối với chính sách tài chính đất đai

Công khai, minh bạch thị trường đất đai.

4.5.4. Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Một là, trở thành thành viên của các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề.

Hai là, tổ chức bộ máy kế toán - tài chính theo hướng chuyên nghiệp để tăng cường minh bạch hóa thông tin tài chính của DNNVV.

Ba là, nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp và quản lý rủi ro

Bốn là, củng cố, tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ nhân viên và phát triển văn hóa doanh nghiệp qua đó giảm thiểu rủi ro đạo đức trong kinh doanh

4.5.4. Đối với Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Nhận thức rõ về vai trò quan trọng của DNNVV trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Trong thời gian vừa qua, nhiều chính sách tài chính hỗ trợ DNNVV đã được ban hành và triển khai thực hiện. Một số chính sách bước đầu đã phát huy hiệu quả, góp phần hỗ trợ tích cực cho sự phát triển của DNNVV ở Việt Nam. Tuy nhiên, những kết quả đó còn nhỏ bé so với mục tiêu phát triển doanh nghiệp đến năm 2025 và 2030 của Đảng và Chính phủ. Trong thời gian sắp tới với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ có những tác động sâu sắc tới mọi mặt của nền kinh tế và hoạt động của DNNVV. Hơn bao giờ hết, việc thực hiện các chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV để nâng cao năng lực cạnh tranh của nhóm doanh nghiệp này là hết sức cần thiết. Do đó, trong nội dung của chương 4 tác giả luận án đã mạnh dạn đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách thuế, chính sách tín dụng, chính sách tài chính đất đai và nhóm giải pháp về các điều kiện thực hiện để hỗ trợ tốt hơn nữa cho sự phát triển của DNNVV trong tương lai.

KẾT LUẬN

Luận án “*Chính sách tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam*” đã thực hiện được một số nội dung sau:

Luận án đã làm rõ cơ sở lý luận và xây dựng khung lý thuyết về chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV. Luận án đã xác định 3 chính sách bộ phận có tác động đến sự phát triển của DNNVV: chính sách thuế (thuế TNDN, thuế GTGT), chính sách tín dụng, chính sách tài chính đất đai (tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp). Luận án đã nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV từ đó rút ra một số bài học cho Việt Nam.

Luận án tiến hành đánh giá thực trạng phát triển DNNVV Việt Nam thông qua chỉ tiêu về số lượng doanh nghiệp và các chỉ tiêu tài chính phản ánh hiệu quả hoạt động của DNNVV. Luận án cũng phân tích làm rõ thực trạng các chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV và kết quả thực hiện chính sách trong thời gian vừa qua. Luận án đã chứng minh sự tác động của chính sách tài chính đến sự phát triển của DNNVV Việt Nam, mức độ ảnh hưởng của từng chính sách bộ phận trong chính sách tài chính đến sự tăng trưởng của DNNVV.

Luận án đã đề xuất một số giải pháp có cơ sở khoa học nhằm hoàn thiện chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV Việt Nam bao gồm: nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách thuế, nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách tín dụng, nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách tài chính đất đai.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Phùng Thanh Loan (2012), “Giảm thuế, tăng lương - Bài toán nan giải”, *Tạp chí Thông tin tài chính*, (12), tr.10-11.
2. Phùng Thanh Loan (2015), “Tác động của chính sách lãi suất đến doanh nghiệp nhỏ và vừa”, *Hội thảo khoa học Học viện Tài chính và Viện Hàn Lâm Khoa học Việt Nam*, NXB Tài chính, Hà Nội, tr.60-65.
3. Phùng Thanh Loan (2014), “Lạm phát thấp cơ hội cho tăng trưởng hay nguy cơ giảm phát?”, *Hội thảo khoa học Viện Kinh tế - Tài chính*, tháng 12/2014, tr.122-129.
4. Phùng Thanh Loan (2013), “Quỹ hoán đổi danh mục ETF - cú hích cho thị trường chứng khoán Việt Nam”, *Tạp chí chứng khoán Việt Nam*, tháng 12/2013, tr.14-16.
5. Phùng Thanh Loan (2015), “Doanh nghiệp nhỏ và vừa trước ngưỡng cửa hội nhập kinh tế thế giới 2015”, *Tạp chí Nhân lực Khoa học Xã Hội*, tháng 09/2015, tr.46-54.
6. Phùng Thanh Loan (2016), “Chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản trong bối cảnh hội nhập”, *Tạp chí Tài chính*, (kỳ 02), tháng 09/2016, tr.17-19.
7. Phùng Thanh Loan (2017), “Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa - Kinh nghiệm từ Italia”, *Tạp chí Thanh tra Tài chính*, tháng 05/2017, tr.53-54.
8. Phùng Thanh Loan (2018), “Crowd Funding - A new form of capital mobilization for small and medium sized enterprises (SMEs) in VietNam”, *Hội thảo Quốc tế Đại học Công nghiệp*, tháng 4/2018, tr.549-555.
9. Phùng Thanh Loan (2018), “Phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA) đo lường hiệu quả chi tiêu công cho giáo dục”, *Hội thảo Quốc gia Học viện Tài chính*, NXB Tài chính, Hà Nội, tr.70-74.
10. Phùng Thanh Loan (2019), “Thực trạng phát triển tài chính toàn diện ở Việt Nam”, *Hội thảo Quốc gia Học viện Tài chính*, NXB Tài chính, Hà Nội, tr.304-310.